

Giới thiệu đề tài nghiên cứu khoa học xã hội

Phân tích, đánh giá kinh tế vĩ mô và vấn đề tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong các năm 2013 - 2014 và dự báo đến năm 2020

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thắng
- Cơ quan chủ trì đề tài: Trung tâm Phân tích và Dự báo

- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 15 - 5 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: phân tích và đánh giá thực trạng của nền kinh tế Việt Nam trong các năm 2013 - 2014, các giải pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô; dự báo một số chỉ số vĩ mô trong các năm từ 2015 - 2020.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, đánh giá tổng quát được sự phát triển của nền kinh tế thông qua các biến số vĩ mô chính như: tăng trưởng; lạm phát; việc làm; các cân đối vĩ mô.

Thứ hai, phân tích được những yếu tố liên quan đến ổn định kinh tế vĩ mô và những rủi ro gây bất ổn kinh tế vĩ mô của nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, đánh giá và làm rõ được một số vấn đề nổi bật liên quan đến các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong các năm 2013 - 2014.

Thứ tư, dự báo được một số chỉ số vĩ mô tăng trưởng kinh tế đến năm 2020: giảm thiểu rủi ro hệ thống và sai lệch tín hiệu phân bổ nguồn lực; duy trì nhất quán các chính sách của Chính phủ trong việc củng cố niềm tin cho doanh nghiệp và người dân; giải quyết những yếu điểm của nền kinh tế thông qua quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

Thứ năm, xây dựng được khung kiến nghị chính sách gồm: ổn định kinh tế vĩ mô; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế; đặt nền móng cho phương thức tăng trưởng dựa trên lợi thế quy mô với nền tảng là công nghệ và sáng tạo.

- Đề tài xếp loại: Khá.

MN

Một số hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc từ sau đổi mới đến nay

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Lê Tâm Đắc, TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nghiên cứu Tôn giáo

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 27 - 5 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: một số vấn đề cơ bản về các hiện tượng tôn giáo mới trên thế giới; thực trạng các hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc hiện nay; một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị đối với các hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, hệ thống được một số vấn đề lý luận; chỉ ra được kinh nghiệm ứng xử của một số nước trên thế giới đối với các hiện tượng tôn giáo mới; làm rõ được thực trạng, những vấn đề đặt ra đối với các hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc hiện nay.

Thứ hai, đóng góp được những luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện chính sách và luật pháp về tôn giáo của Đảng và Nhà nước trong tiến trình đổi mới đất nước.

Thứ ba, đưa ra được một số khuyến nghị về các hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc:

nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm trong đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, các địa phương, quần chúng nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tôn giáo; coi vận động quần chúng là công tác chủ yếu để giải quyết các hiện tượng tôn giáo mới xuất hiện và tồn tại ở địa bàn; hướng dẫn quần chúng có tín ngưỡng sinh hoạt tôn giáo theo đúng quy định của pháp luật; vận động người bị lợi dụng, bị lừa gạt tham gia các hiện tượng tôn giáo mới, trở lại với hoạt động tôn giáo truyền thống tốt đẹp; cần được quy định cụ thể và rõ ràng hơn những vấn đề cơ bản liên quan đến các hiện tượng tôn giáo mới trong các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta, đặc biệt là trong Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo đang được sửa chữa và hoàn thiện trong năm 2015.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

Tin Lành ở Việt Nam - Thực trạng, một số vấn đề đặt ra và giải pháp

- Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Xuân Hùng, ThS. Ngô Quốc Đông

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nghiên cứu Tôn giáo

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 01 - 06 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: tổng quan lập trường và thái độ của giới chức Tin Lành đối với lĩnh vực chính trị, mối tương quan giữa chính trị và tôn giáo (trường hợp đạo Tin Lành) trong lịch sử và hiện nay ở Việt Nam; quan hệ nhà nước và các giáo hội, giáo phái tin lành hiện nay, xu hướng và dự báo; hoạt động của các tổ chức giáo hội, giáo phái tin lành trong thời gian qua, tác động đến các lĩnh vực của đời sống xã hội; sự truyền giáo

của Tin Lành trong mối liên hệ tới luật pháp tôn giáo và xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế; những vấn đề thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay, đặc biệt đối với đạo Tin Lành.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, đã tiếp cận và khai thác được nhiều thư tịch, văn bản, tài liệu của giới chức Tin Lành, giúp cho việc hiểu đúng đối tượng, phân tích các vấn đề dưới góc độ khách quan, khoa học.

Thứ hai, làm rõ được những vấn đề liên quan đến quá trình truyền giáo của đạo Tin Lành tại Việt Nam qua các thời kỳ, những nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động đến kết quả truyền giáo cùng sự hình thành cộng đồng Tin Lành tại Việt Nam.

Thứ ba, đưa ra được dự báo về xu hướng hoạt động của đạo Tin Lành trong từng khu vực, địa bàn, thậm chí chi tiết đến từng địa phương.

Thứ tư, rút ra những kết luận khoa học về các vấn đề cụ thể: Tin Lành và chính trị trong mối quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội, những tồn tại và phương hướng giải quyết vấn đề; luật pháp tôn giáo liên quan đến việc cấp phép đăng ký và hoạt động tôn giáo; tư cách pháp nhân, tổ chức và phát triển đạo của Tin Lành; điều tiết các mối quan hệ quốc tế và tài trợ truyền giáo từ bên ngoài của các giới chức Tin Lành.

- Đề tài xếp loại: Khá.

PTT

Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đối với việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam

- Chủ nhiệm đề tài: GS.TS. Nguyễn Văn Khang

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Ngôn ngữ học

- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Nhà nước: 16 - 06 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: xác định cơ sở lý luận của việc xây dựng luật ngôn ngữ; tìm hiểu kinh nghiệm xây dựng luật ngôn ngữ của một số quốc gia trên thế giới; nghiên cứu đặc điểm của ngôn ngữ pháp luật và đặc điểm của tiếng Việt trong các văn bản luật; xác định cơ sở và định hướng cho việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, xác định được các cơ sở của lập pháp ngôn ngữ, các loại hình lập pháp ngôn ngữ và các nội dung của lập pháp ngôn ngữ. Giới thiệu được tình hình lập pháp ngôn ngữ và xây dựng luật ngôn ngữ ở Anh, Nga, Ba Lan, Adecbaizan, Canada, Đài Loan... Đây là các tư liệu quý, cần thiết để làm cơ sở cho việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam.

Thứ hai, làm rõ được một số khái niệm liên quan, như “văn bản”, “văn bản quản lý”, “văn bản quản lý nhà nước”, “văn bản quy phạm pháp luật”, “luật”, “luật pháp”, “pháp luật”. Chỉ ra được những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ pháp luật; những đặc điểm cơ bản về thuật ngữ, cách sử dụng từ ngữ, câu tiếng Việt qua 4 bản Hiến pháp nhằm khẳng định khả năng đảm nhiệm cũng như vai trò của ngôn ngữ quốc gia - tiếng Việt, chỉ ra những nội dung cần luật hóa đối với tiếng Việt.

Thứ ba, phân tích rõ cơ sở xã hội cần và đủ cho sự ra đời luật ngôn ngữ ở Việt Nam; cơ sở ngôn ngữ xác định vai trò của ngôn ngữ trong sự phát triển xã hội hiện nay; đưa ra được một số định hướng xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam.

- Đề tài xếp loại: Khá.

MN

Đại cương lịch sử thế giới (từ năm 1917 đến năm 1945).

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Hồng Vân

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Sử học

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 16 - 6 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917; Cuộc đại khủng hoảng của các nước tư bản chủ nghĩa (1929 - 1933); Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945); sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân; phong trào chống phát xít;

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, làm sáng tỏ được một số vấn đề liên quan đến Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở đất nước Xô - viết giai đoạn 1921 - 1941.

Thứ hai, trên cơ sở phân tích hệ thống hòa ước Versailles (1919 - 1921); Hệ thống Hiệp ước Washington (1921 - 1929) và cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) và các nước tư bản chủ yếu giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới (về kinh tế, chính trị - xã hội, quan hệ quốc tế), đề tài chỉ ra được nguyên nhân khiến các nước tư bản chủ nghĩa nảy sinh mâu thuẫn có liên quan đến lợi ích quốc gia, lợi ích của các tập đoàn tư bản. Đây cũng chính là nguyên nhân nổ ra hai cuộc chiến tranh thế giới.

Thứ ba, nghiên cứu được một cách sâu rộng và có hệ thống về các phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế (1917 - 1945).

Thứ tư, tìm ra được các nguyên nhân, tính chất, diễn biến, kết cục và bài học lịch sử của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, đồng thời khái quát được một cách toàn

cảnh cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ và sự phát triển kinh tế, văn hóa từ năm 1917 đến năm 1945 với nhiều thành tựu và bài học lịch sử.

Đề tài xếp loại: Khá.

MN

Sự chuyển đổi trong hoạt động nghệ thuật ở Hà Nội thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế

- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trương Duy Bích

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nghiên cứu Văn hoá

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 16 - 6 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: đề tài nghiên cứu bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và những biến đổi chung của các ngành nghệ thuật ở Hà Nội thời kỳ đổi mới và hội nhập (giai đoạn 1986 - 2014); sự chuyển đổi trong cách thức hoạt động nghệ thuật từ thời bao cấp sang thời kỳ đổi mới; sự chuyển đổi trong tư duy và hình thức sáng tác của nghệ sĩ, nghệ nhân; và những hệ quả chính của sự chuyển đổi hoạt động nghệ thuật và đề xuất các kiến nghị liên quan.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, làm rõ được sự chuyển đổi của ngành điện ảnh qua các vấn đề liên quan đến cơ chế quản lý, đề tài, thể loại, kịch bản, thị hiếu, kỹ thuật làm phim; những khái niệm mới trong điện ảnh như: “cá nhân”, “đạo đức” qua cách thực hiện các tác phẩm điển hình trong thời kỳ này của một số tác giả tiêu biểu.

Thứ hai, phân tích được sự chuyển đổi của hoạt động mỹ thuật Hà Nội thời kỳ đổi mới và hội nhập trên cơ sở nghiên cứu sự chuyển đổi ở các loại hình: tạo hình, mỹ nghệ, mỹ thuật công nghiệp với các vấn đề

sáng tác của các nghệ sĩ tạo hình, thị hiếu công chúng, thị trường mỹ thuật.

Thứ ba, qua nghiên cứu những chuyển đổi chung của âm nhạc, nhất là sự chuyển đổi trong lĩnh vực sáng tác, biểu diễn (qua cách thực hiện các tác phẩm điển hình của các tác giả tiêu biểu và sự chuyển đổi trong phong cách biểu diễn của các ca sĩ), đề tài phân tích được sự chuyển đổi trong hoạt động âm nhạc Hà Nội thời kỳ đổi mới và hội nhập.

Thứ tư, qua nghiên cứu sự biến đổi chung của ngành sân khấu; nghiên cứu sự chuyển hướng sáng tác, dàn dựng và biểu diễn của sân khấu Hà Nội thời kỳ đổi mới, đề tài phân tích được sự chuyển đổi trong hoạt động sân khấu thời kỳ đổi mới.

Thứ năm, qua nghiên cứu bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và những biến đổi chung của các ngành nghệ thuật tại Hà Nội (giai đoạn 1986 - 2014), đề tài đã khái quát được sự chuyển đổi của các ngành nghệ thuật; trên cơ sở đó rút ra những kết luận và kiến nghị phù hợp nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động nghệ thuật ở Hà Nội trong giai đoạn hiện nay.

- Đề tài xếp loại: Khá.

MN

Một số định hướng về quản lý theo hướng bền vững tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển Nam Trung Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Khánh

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 10-6 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: cơ sở khoa học của quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển Nam Trung Bộ; đánh giá tổng quát thực trạng quản lý tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển Nam Trung Bộ; những vấn đề trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, huy động nguồn lực tự nhiên cho phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Nam Trung Bộ giai đoạn vừa qua; một số định hướng quản lý theo hướng bền vững tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển Nam Trung Bộ giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, đánh giá tổng quát được tiềm năng tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển Nam Trung Bộ theo các dạng: nguyên liệu thô, nguồn tài nguyên chất liệu môi trường, nguồn tài nguyên rỗng và nguồn tài nguyên không gian. Trong đó, các nguồn tài nguyên rỗng và tài nguyên không gian là ưu thế nổi trội về tài nguyên của vùng ven biển Nam Trung Bộ, là thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là cơ sở phát

triển kinh tế biển giai đoạn sau năm 2020.

Thứ hai, chỉ ra được phương thức quản lý hiệu quả là quản lý tổng hợp vùng ven bờ, theo quy trình quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên gồm các bước: điều tra, định giá, quy hoạch, xác định chủ thể quản lý, lập kế hoạch tổng thể - ngành, chọn nhà thầu khai thác. Trong đó, hệ thống công cụ quản lý, gồm: công cụ luật pháp; kinh tế tài nguyên; quy hoạch; kế hoạch; và công cụ hiệu quả quản lý.

Thứ ba, đề xuất được định hướng quản lý theo hướng bền vững tài nguyên thiên nhiên, như: đẩy mạnh điều tra cơ bản tài nguyên để xây dựng cơ sở dữ liệu, đẩy mạnh công tác lập quy hoạch, kế hoạch quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, xác định các phương thức khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển Nam Trung Bộ, bảo vệ, tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong quá trình quản lý.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

Hội thảo khoa học

Nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn

Ngày 07 tháng 11 năm 2015, tại Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp cùng Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng, Học viện Chính trị Công an Nhân dân, Học viện Chính trị khu vực I và Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức Hội thảo “Nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn”.

Hội thảo được tổ chức nhằm góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận, thực tiễn cấp bách về chủ nghĩa xã hội (CNXH), con

đường đi lên CNXH, góp phần nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học (CNXHKKH) của các học viện chính trị hiện nay; cung cấp thêm căn cứ lý luận, thực tiễn cho công tác lý luận, công tác giáo dục tư tưởng, chính trị, đấu tranh phê phán các luận điểm sai trái phủ nhận CNXH, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; tăng cường hợp tác, liên kết trong nghiên cứu khoa học, đào tạo lý luận chính trị giữa các Học viện chính trị trên toàn quốc và hướng tới chào mừng Đại hội XII của Đảng.

Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo, Thiếu tướng, PGS.TS. Nguyễn Văn Thế khẳng định: trong công cuộc đổi mới đất nước, công tác lý luận chính trị của Đảng đã đạt được những kết quả quan trọng, nhất là đã có những nhận thức mới về CNXH và con đường đi lên CNXH. Tuy vậy, yêu cầu thực tiễn sinh động của công cuộc đổi mới đất nước và công tác lý luận đòi hỏi phải: “Tăng cường nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, làm sáng tỏ một số vấn đề về Đảng cầm quyền, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta và những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình đổi mới, không ngừng phát triển lý luận, đề ra đường lối và chủ trương đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; khắc phục một số mặt lạc hậu, yếu kém của công tác lý luận”.

Thiếu tướng Nguyễn Văn Thế cho rằng: gần 30 năm qua, với những thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới đất nước đã thể hiện rõ công tác lý luận của Đảng, về tư duy lý luận đã có bước phát triển. Đảng đã chú trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; bổ sung, phát triển Cương lĩnh xây dựng đất nước trong kỳ quá độ lên CNXH (năm 2011). Hiến pháp năm 2013 đã bước đầu hình thành hệ thống lý luận cơ bản về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, chung quanh những vấn đề lý luận và thực tiễn về CNXH, con đường đi lên CNXH đã và đang nảy sinh nhiều nội dung cần được làm sáng tỏ. Nhiệm vụ đấu tranh phê phán các luận điểm sai trái, phủ nhận lý luận CNXH khoa học và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam cũng đang đòi hỏi phải nâng cao tính chiến đấu, tính thuyết phục.

Hội thảo đã tập trung vào một số vấn đề: nhận thức mới về CNXH và con đường đi

lên CNXH ở Việt Nam; những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách về mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách về mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng ta về đặc trưng, mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH cả thành tựu và hạn chế; vấn đề dân chủ và hệ thống chính trị; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; lý luận về dân tộc, tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc; an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

Kết thúc Hội thảo, PGS.TS. Nguyễn Việt Thảo cho rằng: Hội thảo đã nêu được những yếu tố mới về lý luận CNXH ở nước ta. Dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng các nhà khoa học tham dự Hội thảo đều thống nhất cho rằng: mục tiêu cách mạng Việt Nam chính là độc lập dân tộc gắn liền CNXH nhằm hướng đến dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; để thực hiện được điều đó, cần xây dựng và phát huy dân chủ XHCN không chỉ trên bình diện những khái niệm, phạm trù mà cần triển khai với tư cách là giá trị của chế độ do nhân dân lao động làm chủ và phải có chính đảng tiên phong có năng lực lãnh đạo thì chúng ta mới đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử.

LM

Nghiên cứu và giáo dục quyền con người ở Việt Nam: Những cơ hội và thách thức

Ngày 12/11/2015, tại Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) và Đại sứ quán Đan Mạch phối hợp với Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Nhân quyền Đan Mạch (DIHR) tổ

chức Hội thảo quốc tế “Nghiên cứu và giáo dục quyền con người ở Việt Nam: Những cơ hội và thách thức”.

Phát biểu đề dẫn Hội thảo GS.TS. Võ Khánh Vinh, Phó Chủ tịch VASS nhấn mạnh: Vấn đề quyền con người được Đảng, Nhà nước và các tổ chức của Việt Nam đặc biệt quan tâm, phát triển. Trong thời gian qua, những vấn đề về nghiên cứu, giáo dục đào tạo quyền con người ở Việt Nam đã từng bước khởi sắc và đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Từ việc chưa có nội dung đào tạo về quyền con người ở các trường đại học của Việt Nam, chưa có hệ đào tạo thạc sĩ về quyền con người, chưa có nội dung về quyền con người được nêu trong Hiến pháp, Việt Nam đã từng bước đạt được những vấn đề này và sự kiện Việt Nam trở thành thành viên của Hội đồng nhân quyền của Liên Hợp Quốc. Hội thảo này trả lời và làm rõ 4 vấn đề sau: (1) Phân tích, đánh giá thực trạng đào tạo quyền con người trong thời gian qua, nhất là sau Đổi mới Việt Nam đạt được những thành tựu như thế nào và những vấn đề gì cần tiếp tục nghiên cứu; (2) Đánh giá về nhận thức của xã hội, của các nhà hoạch định chính sách, của các cấp các ngành ở Việt Nam về nghiên cứu, đào tạo quyền con người; (3) Rút ra những kết luận về quyền con người trong quá trình phát triển tại Việt Nam, nhất là về phát triển toàn diện của con người; (4) Kinh nghiệm của bạn bè quốc tế về nghiên cứu, đào tạo quyền con người.

Bà Charlotte Laursen, Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam chia sẻ: Hội thảo là diễn đàn để các nhà khoa học của Việt Nam và quốc tế cùng nhau thảo luận sâu về các kết quả đạt được trong nghiên cứu và giáo dục nhân quyền tại cả Đan Mạch, Na Uy và Việt Nam nhằm tìm kiếm sự thống nhất chung về học

thuật và lý luận, góp phần thúc đẩy các nghiên cứu, giáo dục kiến thức bảo vệ nhân quyền cho các sinh viên đang theo học tại khoa Luật tại các trường đại học, cung cấp thông tin cho các tổ chức xã hội nhân sự và các tổ chức khác có thêm tư liệu khoa học để phục vụ học tập, đào tạo và nghiên cứu...

TS. Thomas Gammeltoft Hansen, giám đốc DIHR khẳng định, các đơn vị nghiên cứu và đào tạo là các vườn ươm quan trọng để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về giáo dục quyền con người. Tuy nhiên, do sự chi phối về đặc điểm văn hoá, nhận thức của các tổ chức có thẩm quyền ở mỗi quốc gia về vấn đề này là khác nhau, nên đã dẫn đến các kết quả khác nhau về thúc đẩy nghiên cứu và giáo dục về quyền con người. Vì vậy, Hội thảo là cơ hội tốt để các nhà khoa học được cùng nhau thảo luận và chia sẻ những kiến thức và hiểu biết chung nhằm phát triển chuyên ngành tại Việt Nam và Đan Mạch.

Trao đổi về thực trạng nghiên cứu và đào tạo về quyền con người tại các trường đào tạo đại học, sau đại học tại Việt Nam các nhà khoa học nêu rõ: nội dung giáo dục hiện nay vẫn yếu về bám sát thực tiễn, còn quá chú trọng vào lý thuyết, thiếu kỹ năng thực hành cho các đối tượng đào tạo, do đó hiệu quả đào tạo không cao. Ở các trường đào tạo chuyên ngành Luật, các nội dung về quyền con người chủ yếu được giảng dạy lồng ghép trong các môn học về Luật khác có liên quan nhưng nội dung chưa tương xứng với nhu cầu của đối tượng đào tạo, kết cấu môn học còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó, còn nhiều hạn chế khác có liên quan đến đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy và đặc biệt tài liệu tham khảo là trở ngại lớn nhất đối với hoạt động nghiên cứu và giáo dục chuyên ngành này. Các trường đại học

không chuyên luật cũng rơi vào tình trạng tương tự, nhưng ở mức độ trầm trọng hơn vì mới chỉ bắt đầu tiếp cận vấn đề này, nên nội dung giảng dạy, học tập, nghiên cứu còn rất mờ nhạt, chưa có đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu nghiên cứu và xây dựng chương trình, tài liệu, giáo trình giảng dạy về quyền con người.

Kết thúc hội thảo, các nhà khoa học cho rằng, rào cản lớn nhất khi muốn xây dựng một dự án có tầm quốc tế chính là ngôn ngữ. Bất đồng ngôn ngữ đã tạo ra nhiều hạn chế trong việc kết nối các thành viên trong bất kỳ một dự án hay một nhóm làm việc nào. Việt Nam, Đan Mạch hay bất cứ quốc gia nào khác đang có nhu cầu thúc đẩy các nghiên cứu, giáo dục về quyền con người, đều cần phải đẩy mạnh mạng lưới liên kết quốc gia và quốc tế về vấn đề này, cũng như tăng cường hoàn thiện chính sách, pháp luật về quyền con người trên cơ sở thực tiễn quốc gia, phù hợp với các chuẩn mực nhân quyền quốc tế...

MN

Kinh nghiệm hội nhập khu vực của Việt Nam và Tây Ban Nha: tiếp cận so sánh

Ngày 19/11/2015, tại Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội và Viện Fundacion Alternativas tổ chức Tọa đàm khoa học “Kinh nghiệm hội nhập khu vực của Việt Nam và Tây Ban Nha: tiếp cận so sánh”.

Hội thảo tập trung phân tích các vấn đề: hội nhập khu vực và sự chuyển biến của quốc gia; tác động kinh tế chính trị của hội nhập khu vực; tầm nhìn toàn cầu trong tương lai. Các vấn đề được nhìn nhận với sự so sánh giữa Việt Nam - Tây Ban Nha, Châu Á và Châu Âu, ASEAN và Liên minh Châu Âu.

Các đại biểu cho rằng, quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Tây Ban Nha được thiết lập từ năm 1977 đến nay đang phát triển ngày càng tốt đẹp. Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ của Tây Ban Nha trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Mỗi quan hệ hợp tác giữa hai nước ngày càng gắn bó chặt chẽ và chia sẻ trên nhiều lĩnh vực. Tây Ban Nha hiện đang xếp thứ 10 trong số khoảng 15 nhà đầu tư Châu Âu và khoảng thứ 50 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Thương mại song phương tăng lên hàng năm, đạt mốc gần 2.500 triệu Euro trong năm 2014. Tuy nhiên, lĩnh vực đầu tư giữa hai nước chưa tương xứng với tiềm năng vốn có.

GS. Emilio Ontiveros, Trường Đại học Autonoma de Madrid Tây Ban Nha, nêu lên các hình thức và giai đoạn của quá trình hội nhập kinh tế giữa các quốc gia và những mục đích tạo thành một khu vực tiền tệ chung như mô hình của Liên minh Châu Âu; những điểm nổi bật của động lực trong việc hội nhập ở Châu Âu, liên hệ với Liên minh tiền tệ; những kinh nghiệm hội nhập của Tây Ban Nha trong quá trình tham gia Liên minh tiền tệ; những vấn đề phát sinh trong việc khắc phục khủng hoảng kinh tế.

Bùi Thanh Nam, Phó Chủ nhiệm Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn cho rằng: việc phát triển quan hệ giữa Việt Nam và Tây Ban Nha là hết sức cần thiết, bởi vì, khu vực Mỹ latin và Việt Nam đã, đang có quan hệ tích cực. Tây Ban Nha là cầu nối giới thiệu mục đích, động cơ hội nhập của Việt Nam với các nước có sự ảnh hưởng của Tây Ban Nha.

Đại sứ Tây Ban Nha, Emilio Fernandez Castano tại Việt Nam đã, chia sẻ kinh nghiệm của Tây Ban Nha với vai trò nước thành viên của Liên minh Châu Âu; khái

quát sự phát triển của hệ thống Châu Âu qua giai đoạn cụ thể, từ việc thành lập Cộng đồng Châu Âu trong những năm đầu thập niên năm mươi của thế kỷ trước cho đến nay; đồng thời khẳng định, Tây Ban Nha và Liên minh Châu Âu sẽ hỗ trợ Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

GS. TS. Tạ Ngọc Tấn, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh,

khẳng định tọa đàm là cơ hội tốt để các chuyên gia và các nhà khoa học hai nước trao đổi, chia sẻ và học hỏi lẫn nhau trong việc phân tích và làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn về hội nhập khu vực; thúc đẩy mối quan hệ hợp tác trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đào tạo giữa Việt Nam và Tây Ban Nha.

LM

Giới thiệu sách

Sự can dự của các nước Đông Bắc Á vào Tiểu vùng sông Mê Kông

- Tác giả: TS. Nguyễn Thị Thắm (Chủ biên)
- Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2015, 300 trang

- Tóm tắt nội dung:

Mê Kông là con sông quốc tế nối liền Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar và một phần lãnh thổ Trung Quốc. Tiểu vùng sông Mê Kông là một khu vực kinh tế tự nhiên bao quanh sông Mê Kông có vị trí nối liền khu vực Đông Nam Á với Đông Bắc Á và Nam Á. Nơi đây có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có tiềm năng rất lớn về thủy điện, thủy sản, khai khoáng và cũng là vựa lúa lớn của khu vực Đông Nam Á. Vị trí địa chiến lược quan trọng cùng với nguồn tài nguyên phong phú đã giúp các nước Tiểu vùng sông Mê Kông tạo được sức hút rất lớn đối với các nước trong và ngoài khu vực. Vì vậy, các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... đã tăng cường can dự vào khu vực này. Để giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát về sự can dự của các nước vào Tiểu vùng sông Mê Kông, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản cuốn sách *Sự can dự của các nước Đông Bắc Á vào Tiểu vùng sông Mê Kông* do TS. Nguyễn Thị Thắm làm Chủ biên. Cuốn

sách chia làm 3 chương:

Chương 1: Những nhân tố thúc đẩy việc can dự của các nước và lãnh thổ Đông Bắc Á vào Tiểu vùng sông Mê Kông từ năm 2000 đến nay

Mặc dù đã hiện diện ở Tiểu vùng sông Mê Kông từ lâu nhưng kể từ sau năm 2000 đến nay, các nước lãnh thổ Đông Bắc Á gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan mới chú trọng hơn vào việc tăng cường can dự của mình vào khu vực này. Nhân tố thúc đẩy các nước Đông Bắc Á gia tăng can dự vào Tiểu vùng sông Mê Kông bao gồm: nhu cầu về nguyên liệu, nhân lực, thị trường cũng như tham vọng khẳng định vị thế quốc tế của các quốc gia; sự năng động và cầu thị hợp tác của khu vực này đối với các đối tác bên ngoài, sự xoay trục chiến lược về Châu Á của Mỹ, sự trỗi dậy của Trung Quốc và tình hình bất ổn trên Biển Đông. Các nước Đông Bắc Á can dự tới khu vực Tiểu vùng trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao, an ninh, văn hóa xã hội.

Chương 2: Tình hình can dự của các nước và lãnh thổ Đông Bắc Á vào Tiểu vùng sông Mê Kông từ năm 2000 đến nay

Chương này tác giả tập trung phân tích mục đích, phương thức thực hiện, cách can

dự, sự ảnh hưởng qua lại của các nước khi can dự vào Tiểu vùng sông Mê Kông.

Với Nhật Bản, tác giả chỉ rõ mục đích khi can dự vào Tiểu vùng sông Mê Kông là biến Đông Nam Á thành thị trường và cơ sở cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. Do đó, Nhật Bản hình thành các thể chế hợp tác khu vực, cả về kinh tế và chính trị xã hội ở Đông Nam Á bằng cách viện trợ ODA, hỗ trợ cải thiện điều kiện xã hội và nâng cao mức sống của người dân, mở rộng giao lưu, xúc tiến du lịch... Từ đó, Nhật Bản trở thành một trong những đối tác thương mại hàng đầu ở Tiểu vùng.

Với Trung Quốc mục đích can dự vào Tiểu vùng là nhằm khắc phục tình trạng thiếu nguyên liệu trầm trọng. Do đó, Trung Quốc ra sức mở rộng mạng lưới đường sá, thắt chặt quan hệ với các nước trong khu vực, dùng viện trợ kinh tế mở đường cho các doanh nghiệp Trung Quốc đổ bộ vào các nước Tiểu vùng.

Hàn Quốc là một nước không có tiềm lực kinh tế lớn mạnh và đến sau trong sự can dự vào Tiểu vùng, nhưng Hàn Quốc đang chứng tỏ sự hiện diện của mình ở khu vực này. Với mục đích xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện vì sự thịnh vượng chung... nên Hàn Quốc sáng lập cơ chế hợp tác trực tiếp với Tiểu vùng, đưa văn hóa đại chúng của Hàn Quốc thâm nhập vào đời sống văn hóa Tiểu vùng...

Đài Loan với mục đích vào Tiểu vùng là tìm kiếm nguồn lao động dồi dào giá rẻ và môi trường kinh doanh thuận lợi. Do đó, Đài Loan thúc đẩy chính sách hướng Nam, gây dựng mối quan hệ thân thiết trên nhiều mặt với các nước Đông Nam Á.

Có thể nói sự can dự của các nước và lãnh thổ Đông Bắc Á vào Tiểu vùng tập

trung trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, chính trị, ngoại giao an ninh.

Chương 3: Tác động từ sự can dự vào Tiểu vùng sông Mê Kông của các nước Đông Bắc Á và gợi ý chính sách cho Việt Nam

Trong chương này, tác giả trình bày hai vấn đề:

Một là, tác động tích cực từ sự can dự của các nước Đông Bắc Á. Những tác động tích cực đó là: góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; cải thiện các vấn đề xã hội, góp phần nâng cao năng lực thể chế, củng cố hòa bình và ổn định ở khu vực. Bên cạnh đó là tác động tiêu cực, trong đó, tác giả nhấn mạnh tới vấn đề Tiểu vùng sông Mê Kông đứng trước nguy cơ rơi vào bẫy các nền kinh tế tăng trưởng dựa vào nguyên liệu...

Hai là, những hàm ý chính sách cho Việt Nam trước những thách thức của Tiểu vùng thông qua các giải pháp: tận dụng vai trò là “cửa ngõ”, là “điểm rơi” trong chiến lược can dự vào Tiểu vùng của các nước Đông Bắc Á; thực hiện chính sách “đa phương hóa, đa dạng hóa” quan hệ đối ngoại; xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh...

Cuốn sách *Sự can dự của các nước Đông Bắc Á vào Tiểu vùng sông Mê Kông* đã làm rõ hơn những nhân tố thúc đẩy, tình hình can dự vào Tiểu vùng và gợi ý chính sách cho Việt Nam. Cuốn sách là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, giảng dạy và những người quan tâm đến vấn đề này.

QM

Quản lý rủi ro nợ công ở Nhật Bản

- Tác giả: PGS.TS. Phạm Quý Long

- Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2015, 260 trang

- Tóm tắt nội dung:

Rủi ro và quản lý rủi ro nợ công là một trong những vấn đề kinh tế quan trọng và rất phức tạp trong quản trị bảng cân đối tài chính quốc gia. Song, để thực hiện tốt nhiệm vụ quản trị này, đối với hầu hết các chính phủ trên thế giới luôn là bài toán khó trong hoạch định và thực hiện điều hành các công cụ chính sách quản lý kinh tế vĩ mô ở mỗi nền kinh tế, hướng tới sự cân bằng, ổn định và tăng trưởng. Từ khảo sát thực tế và đúc rút các bài học kinh nghiệm quốc tế đương đại cho thấy rằng quy mô hay mức độ nợ công ở Nhật Bản hiện nay là cao nhất trên thế giới khoảng 245% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước này. Song Nhật Bản không quá vội vã hay lo ngại đến mức “cấp bách” đối với vấn đề nợ công của nước mình. Đối với nền kinh tế Việt Nam, gần đây, theo đánh giá của Bộ Tài chính (2013) nợ công của Việt Nam vẫn trong ngưỡng an toàn, chưa đáng lo ngại nhưng vấn đề quản trị rủi ro từ nợ công chưa được nhìn nhận và đánh giá đầy đủ. Để giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát về quản lý rủi ro nợ công, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản cuốn sách *Quản lý rủi ro nợ công ở Nhật Bản* của PGS.TS. Phạm Quý Long. Cuốn sách chia làm 3 chương đã làm rõ hơn bản chất của rủi ro nợ công, thực trạng và cách thức quản lý rủi ro nợ công của Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến nợ công, rủi ro và quản lý rủi ro nợ công.

Trong chương này tác giả trình bày hệ thống hóa và tổng hợp về mặt lý luận làm cơ sở phân tích rủi ro nợ công trong điều kiện kinh tế mở, đặc biệt khi có các luồng tài chính lớn luân chuyển với tốc độ nhanh và dễ dàng trên toàn cầu. Cơ sở lý luận này

được phát triển dựa trên cách tiếp cận mới khi phân tích thị trường tài chính vốn (nợ công) trong mục tiêu ổn định tài chính vĩ mô. Rủi ro nợ công cần được hiểu và xem xét như một tổ hợp rủi ro chứ không xem xét như rủi ro đơn lẻ. Quản trị rủi ro nợ công cũng được phân tích sâu sắc bắt đầu từ cách quản trị bảng cân đối kế toán quốc gia là như thế nào. Tuy nhiên, theo khuyến cáo của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) gần đây về các số liệu rủi ro hiện hữu cho thấy sự thiếu vắng của một số tiêu chuẩn cho rủi ro nợ công. Mặc dù các chỉ số về rủi ro (chỉ số sự lan tỏa của bảo hiểm rủi ro về tài sản và trái phiếu, chỉ số ngành tài chính, chỉ số rủi ro toàn cầu và chỉ số tài khóa) là yếu tố đo lường mức độ rủi ro của nợ công, nhưng vẫn có thể thất bại trong nắm bắt bản chất phức tạp của nó hoặc kết hợp nó với các rủi ro toàn cầu khác. So với đòi hỏi ngày càng cao hơn của thực tiễn, vẫn sẽ còn có một phương pháp toàn diện cho phép phân tích các chỉ số rủi ro trong một phương pháp bao quát hơn. Song trong phạm vi hiện tại, công trình nghiên cứu này đi theo nguyên tắc và các khuyến cáo cơ bản về nghiên cứu rủi ro nợ công của IMF trong nghiên cứu trường hợp của Nhật Bản.

Chương 2: Đặc điểm nợ công và quản lý rủi ro nợ công ở Nhật Bản

Chương này tập trung phân tích đặc điểm nợ công của Nhật Bản từ năm 1990 đến nay và thực trạng hoạt động quản trị rủi ro nợ công. Tác giả cho rằng nợ công của Nhật Bản có tính đặc thù rõ rệt nhất về quy mô và cấu trúc nợ. Về quy mô, nợ công ở Nhật Bản trải rộng ở các cấp từ hạt, tỉnh tới trung ương. Về cấu trúc, nợ nước ngoài chỉ chiếm 7% GDP, số còn lại là Chính phủ nợ dân dưới hình thức trái phiếu và tín phiếu.

Do đó, nợ công vẫn nằm trong ngưỡng an toàn và khả năng xảy ra khủng hoảng nợ công tại Nhật Bản là không quá cao.

Tác giả cũng chỉ ra cách quản lý rủi ro nợ công ở Nhật Bản bằng các giải pháp khác nhau: *thứ nhất*, thông qua các khung khổ pháp lý để điều tiết ngân sách, cải tổ các luật về hệ thống ngân sách; *thứ hai*, vận dụng các nguyên tắc truyền thống vào khuôn khổ pháp lý và nguyên tắc hiện đại về sự minh bạch; *thứ ba*, thành lập và trao quyền lực của các cơ quan, tổ chức tham gia tiến trình ngân sách; *thứ tư*, có những quy trình chi tiết thực hiện vai trò quản trị cho mỗi giai đoạn của chu kỳ ngân sách...

Chương 3: Kinh nghiệm Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Từ việc nghiên cứu quản lý rủi ro nợ công ở Nhật Bản, tác giả đưa ra các bài học kinh nghiệm: *thứ nhất*, tránh vận dụng quy tắc vàng (Golden Rule) dẫn tới làm mất khả

năng tái lập cân bằng cho bảng cân đối kế toán quốc gia trong quản lý nợ quốc gia; *thứ hai*, tham khảo liên quan tới nhiều mặt kỹ thuật trong việc xây dựng và thực thi hệ thống cơ chế chính sách quản trị rủi ro minh bạch để hướng tới việc xây dựng và giữ vững niềm tin của thị trường. Đồng thời tác giả cũng đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam: hoàn thiện và thực thi khung khổ pháp lý phải hướng theo chuẩn tắc quốc tế đã có; chủ động vận dụng một số giải pháp chính sách ứng phó linh hoạt trong môi trường tài chính toàn cầu mở khi có nguy cơ khủng hoảng nợ công cao.

Cuốn sách *Quản lý rủi ro nợ công ở Nhật Bản* là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, giảng dạy và những người quan tâm đến vấn đề quản lý rủi ro nợ công.

QM

Tóm tắt các bài bằng tiếng Anh

Le Thi Thanh Ha, **Combining economic growth with cultural development, social justice and progress**

The relationship between economic growth and cultural development, social justice and progress is one of the eight major relationships in Vietnam. Properly addressing this relationship requires immediate and long term attention during the renewal process, especially in the context of industrialization, modernization and sustainable development in accordance with the international trend of integration today.

Keywords: economic growth; cultural development; improvement; social justice.

Nguyen Dinh Long, Nguyen Thi Hai Yen, **Vietnam's Agricultural restructuring**

Vietnam has achieved huge agricultural achievements after 30 years of “đổi mới”. However, there have appeared a lot of uncertainties such as declining growth rate, natural resource degradation, and water pollution, etc. The reality requires new momentum for breakthrough in developing Vietnam agriculture in the coming time. The paper analyzes directions and measures to restructure agricultural sector towards building a modern and sustainable agriculture development.

Keywords: Restructuring; Vietnam; agriculture.

Pham Thi Ngoc Tram, **Social philosophy research on ecological environment in Vietnam**

The article summarizes the main research findings of ecological environment in Vietnam from perspective of social philosophy in the past 45 years. The study results mainly focus on the basic principles of the relationship between man and society with nature, the general philosophy of relationships among human, society and nature, basic concepts relating ecological environment in Vietnam, some viewpoints on human ecology, humane ecology studies and human ecological environment, some basic issues of human ecological environment in Vietnam.

Keywords: Ecological environment; social philosophy; Vietnam.

Hoang Thi Thuan, **Ho Chi Minh with religious intellectuals**

The article analyzes the policies of Ho Chi Minh in gathering, training and remunerating religious intellectuals to promote their role in the national revolutionary liberation and construction in society in Vietnam. Ho Chi Minh always appreciated the role of intellectuals in general and religious ones in particular. With the policy aiming at ethnic solidarity, he always cared and cleared ways for religious intellectuals promoting their role in national construction and defense. In turn, religious intellectuals always considered him the soul of unity bloc and national great leader. His thoughts on religious intellectuals are important theoretical foundation for Communist Party in building national unity bloc.

Keywords: Ho Chi Minh; knowledge; religion; national unity; Vietnam.

Vu Duc Chinh, **Buddhist and Catholicism cultures in Vietnam spiritual life**

Religious culture has a very important role in Vietnam spiritual life. The religions in Vietnam history have positively contributed to the specific cultural identity of Vietnam. The introduction of Buddhism, Catholicism in the country brought variety and enhanced social culture and spiritual life in terms of morality, literature and art. The paper presents Buddhist and Catholic culture in Vietnamese spiritual life and morals today.

Keywords: Culture; Buddhism; Catholic; Vietnam.

Be Quynh Nga, Bui Trung Kien, **Life of traditional rural groups in Tonkin**

Ethnology, culture and history researches have comprehensively described country life in the North Delta. Studies of Pierre Gourou, Dao Duy Anh, Phan Ke Binh, Nguyen Van Huyen and Nguyen Tu Chi have highlighted the lively trend group within traditional Tonkin villages. In this article, the authors use a modern approach basing on the concept of civil society and its characteristics to have a new look into countryside life before 1954.

Keywords: Group life; rural; traditional; North Delta; civil society; social cohesion.

Nguyen Lan Dung, **Law of Court administration in Tonkin**

Law of Court Administration 1917 was the first law on native issues that the French government enacted in the colonial period. The paper analyzes the main points mentioned in Law of Court administration

1917 in terms of staffing structure and function of native courts in Tonkin to draw some discussions on French Tonkin target of reforming legislature in the years after the First World War.

Keywords: Law of Court Administration; modern history; native courts; Tonkin.

Truong Vinh Khang, **Discussions on Early Le political institutions**

At Early Le, state power was organized in accordance with the principle of collective rights and implemented basing on professional bureaucracy: state upheld law and used the law as a tool to regulate social relations, it used Confucianism as orthodox political ideology provisions and conventional regulations (village charter, customary law) to adjust social relations. The content of such political institutions created typical legal characteristics of Early Le Dynasty legal institutions.

Keywords: Politically legal institution; administration reform; Early Le; Vietnam.

Nguyen Xuan Trung, **Educational philosophy of Ho Chi Minh**

Every nation should have a solid educational philosophy to get its education develop. Ho Chi Minh educational philosophy has been the direction for Vietnam education. The paper analyzes the basic content of the educational philosophy of Ho Chi Minh, including the position, the role, objectives and methods of education, and the role of teachers.

Keywords: Ho Chi Minh; education; philosophy; education reform.

Vu Thanh, **Nguyen Du inheriting ideology and art in The Tale of Kieu**

Thought and art values in The Tale of Kieu is the result of extraordinary talent Nguyen Du and the achievements in nearly a thousand year of national literature development process and the most valuable cultural assets in East Asia and Southeast Asia. In The Tale of Kieu, humanism is mentioned and manifested in compassion towards fellows, considering people the iconic art at center of literary life, being sympathy with physical suffering and human spirit. It discovers the beauty of spirit, talent, and personality. Nguyen Du inherited humanism from humanistic spirit of indigenous culture highly appraising woman, humanitarianism and democracy of folklore, human values of Buddhism, Confucianism, Taoism, cultural background of East Asia and Southeast Asia.

Key words: Nguyen Du; Tale of Kieu; ideological value; art; humanism.

Lam Ba Nam, Lam Minh Chau, **Anthropology and the role of anthropologists**

The article contributes to answer two questions discussed among anthropologists in the world. It is still in the process of debate given the context that Vietnam anthropology is just established, and the role and position of anthropology is still new for most people. The two questions are: (1) What does anthropology study? And (2) What can anthropologists do?

Keywords: Anthropology; culture; anthropologists.

